

**Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**

**Appendix XXIV: Report on change of net asset value**

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT\_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**  
**Net Asset Value of the Fund**  
(tuần từ ngày 24/04/2026 đến 30/04/2026)  
(Reporting period: from April 24th, 2026 to April 30th, 2026)

- |   |  |
|---|--|
| <b>1. Tên công ty quản lý quỹ:</b><br><i>Fund Management Company:</i>       | <b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt</b><br><i>Thien Viet Asset Management JSC</i>  |
| <b>2. Tên ngân hàng giám sát:</b><br><i>Custodian and Supervisory Bank:</i> | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành</b><br><i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i> |
| <b>3. Tên quỹ:</b><br><i>Name of the fund:</i>                              | <b>Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3</b><br><i>Thien Viet Growth Fund 3 (TVGF3)</i>  |
| <b>4. Mã chứng khoán/Securities code:</b>                                   | <b>FUCTVGF3</b>  |
| <b>5. Ngày lập báo cáo:</b><br><i>Reporting date:</i>                       | <b>04/05/2026</b><br><i>May 04th, 2026</i>   |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHI TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (30/04/26)	KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (23/04/26)
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1,1	của quỹ/the fund	267.516.645.549	269.163.040.042
1,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13.443	13.525
<b>2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*)</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2,1	của quỹ /the fund	266.424.467.760	267.516.645.549
2,2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2,3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	13.388	13.443
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	-1.092.177.789	-1.646.394.493
3,1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-1.092.177.789	-1.646.394.493
3,2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3,3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	-	-
<b>4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ</b> <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	-55	-82
<b>5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5,1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	273.742.478.910	273.742.478.910
5,2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	194.639.488.418	192.077.992.867
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)</b>		
6,1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6,2	Tổng giá trị/ Total value		
6,3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
<b>II</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	15.600	15.600
<b>2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	15.600	15.600
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	0	0
<b>4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
4,1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)**	2.212	2.157
4,2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***	16,52%	16,05%
<b>5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5,1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	16.800	16.800
5,2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	13.700	13.700

\* Ngày 03/06/2024, Quỹ TVGF3 đã chi trả 19,900,800,000 đồng lợi tức bằng tiền năm 2023 cho Nhà Đầu Tư (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ)./In 03rd June 2024, TVGF3 paid 2023 cash dividend of VND 19,900,800,000 (VND 1,000/1 fund certificate);

ý/Notes: \*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

\*\*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory bank  
**CHI NHÁNH HÀ THÀNH**  
Vũ Minh Hồng  
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
Authorized Representative of Fund management  
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT**  
Nguyễn Duy Quang  
Giám đốc quản lý quỹ/Asset Management Director